



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023 và ngày 01/01/2023 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Võ Tiến Thành
Ông Trần Quang Sĩ
Ông Lê Thanh Mân
Ông Đinh Thiện Hiền
Ông Nguyễn Thanh Huy
Ông Nguyễn Văn Đứng
Bà Lê Thị Hồng

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Ông Nguyễn Minh Lộc
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng
Bà Nguyễn Ngọc Lưu

Chức vụ

Trưởng ban
Kiểm soát viên
Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Ông Lê Thanh Mân
Ông Đinh Thiện Hiền
Bà Lê Thị Hồng
Ông Nguyễn Thanh Huy
Ông Nguyễn Văn Đứng

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2023)
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2023)

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Lê Thanh Mân

Chức vụ

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 054/2023/BCSX-CT.00203

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 09 năm 2023, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 12 tháng 09 năm 2023

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.658.718.759.265	5.086.649.064.629
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	970.335.895.705	1.159.553.105.374
Tiền	111		563.417.895.705	1.159.553.105.374
Các khoản tương đương tiền	112		406.918.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.350.992.000.000	1.382.892.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.350.992.000.000	1.382.892.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.148.004.133.687	1.133.696.997.419
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	892.455.109.528	928.134.062.338
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.452.980.279	8.686.697.601
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	257.769.698.039	205.549.891.639
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.697.497.698)	(8.697.497.698)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	1.189.386.729.873	1.385.410.022.553
Hàng tồn kho	141		1.189.386.729.873	1.385.410.022.553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	25.096.939.283
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	24.556.464.226
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	540.475.057
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.573.077.509.228	1.575.715.478.194
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.321.898.462.982	1.323.297.462.687
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	375.246.110.965	376.612.275.508
Nguyên giá	222		965.957.628.974	951.182.048.350
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(590.711.518.009)	(574.569.772.842)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	946.652.352.017	946.685.187.179
Nguyên giá	228		947.076.185.488	947.026.185.488
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.833.471)	(340.998.309)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.776.225.683	6.874.087.635
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.776.225.683	6.874.087.635
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	232.953.390.546	232.953.390.546
Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.970.959.835	18.970.959.835
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.363.677.632)	(11.363.677.632)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		11.449.430.017	12.590.537.326
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	11.449.430.017	12.590.537.326
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.231.796.268.493	6.662.364.542.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

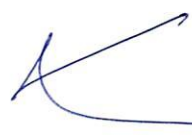
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.165.623.477.078	5.644.525.889.464
Nợ ngắn hạn	310		4.938.760.054.747	5.417.662.467.133
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.169.620.368.854	1.889.095.089.713
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.730.246.363	9.518.488.907
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	52.577.407.300	31.493.000.775
Phải trả người lao động	314		7.344.851.763	13.001.861.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.610.644.212	1.517.603.294
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	20.568.504.713	866.116.405.735
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	3.213.645.279.876	2.223.868.436.250
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.390.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	17.389.950.999	8.777.913.665
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	454.272.800.667	370.883.667.227
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		226.863.422.331	226.863.422.331
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	226.863.422.331	226.863.422.331
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.172.791.415	1.017.838.653.359
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.066.172.791.415	1.017.838.653.359
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		79.554.871.219	60.079.871.219
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.378.120.196	84.518.982.140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.127.335.640	(13.889.709.948)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.250.784.556	98.408.692.088
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.231.796.268.493	6.662.364.542.823


PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng


LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.721.627.636.807	9.869.963.079.641
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.721.627.636.807	9.869.963.079.641
Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.483.651.033.720	9.624.712.359.098
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		237.976.603.087	245.250.720.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	125.504.360.446	104.488.222.819
Chi phí tài chính	22	6.4	140.948.165.949	145.127.582.754
Trong đó: chi phí lãi vay	23		53.491.112.369	23.724.013.426
Chi phí bán hàng	25	6.5	135.333.791.784	114.742.119.963
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.723.951.932	10.716.361.119
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.475.053.868	79.152.879.526
Thu nhập khác	31	6.7	188.111.077	4.153.050.344
Chi phí khác	32		1.403.000	50.000.000
Lợi nhuận khác	40		186.708.077	4.103.050.344
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.661.761.945	83.255.929.870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	13.410.977.389	15.597.247.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.250.784.556	67.658.682.016

PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		72.661.761.945	83.255.929.870
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.224.580.329	15.038.071.082
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(3.390.000.000)	(4.997.349.937)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.367.453.359	(2.818.262.031)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.078.362.836)	(41.691.268.986)
Chi phí lãi vay	06		53.491.112.369	23.724.013.426
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100.276.545.166	72.511.133.424
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.214.731.806	(885.135.406.216)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		196.023.292.680	(1.426.210.581.221)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.474.791.128.438)	1.883.223.298.639
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.141.107.309	1.057.789.054
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(53.200.206.384)	(23.379.944.862)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.133.654.074)	(7.128.178.811)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.307.589.166)	(1.688.582.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.225.773.921.101)	(386.750.471.993)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.727.718.672)	(24.202.300.750)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	343.881.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(247.100.000.000)	(1.082.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		279.000.000.000	360.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.980.082.749	13.274.565.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.152.364.077	(732.583.853.863)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	11.562.396.221.832	9.983.332.530.747
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(10.580.366.967.810)	(8.998.985.702.675)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		982.029.254.022	984.346.828.072
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(189.592.303.002)	(134.987.497.784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.159.553.105.374	525.489.428.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		375.093.333	1.530.387.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	970.335.895.705	392.032.318.222

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp gọi tắt "Công ty" được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lái dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Phước Khánh	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 Châu Văn Lồng, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, Xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong (*)	Số 11, đường B7, Khu dân cư 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 228 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	209.285.819	521.038.309
+ USD	426.754.020	49.435.890
+ EUR	239.081.400	234.535.620
+ Vàng	145.500.000	170.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	556.120.898.314	1.059.746.269.792
+ USD	6.276.376.152	98.831.525.763
Các khoản tương đương tiền (*)	406.918.000.000	-
	970.335.895.705	1.159.553.105.374

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	18.214,00	426.754.020
+ EUR	9.510,00	239.081.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	267.877,77	6.276.376.152
		6.942.211.572

(*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	30/06/2023 VND
Ngân hàng BIDV	1 - 1,5 tháng	4,3% - 5%	212.918.000.000
Ngân hàng Vietinbank	3 tháng	6%	194.000.000.000
			406.918.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.350.992.000.000	1.350.992.000.000	1.382.892.000.000	1.382.892.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	30/06/2023 VND
Ngân hàng BIDV	12 tháng	4,3% - 8,3%	768.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank	12 tháng	5,0% - 6,0%	264.000.000.000
Ngân hàng SHB	12 tháng	7,9% - 9,5%	128.492.000.000
Ngân hàng VIBbank	12 tháng	7,8%	120.000.000.000
Ngân hàng MBBank	12 tháng	6,8%	70.000.000.000
			1.350.992.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	31.460.637.244	7.120.342.314
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	3.760.078.203	6.322.140.898
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	168.924.974.481	151.020.354.481
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	4.634.810.649	2.497.267.717
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	208.500.000	140.500.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	-	250.815.156
Công ty TNHH Sopet Gas One	-	558.257.392
Phải thu các khách hàng khác		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	354.100.755.159	398.797.824.950
Bright Victory Co.Ltd	179.814.540.381	174.926.178.493
Totsa Total Oil Trading S.A.	138.763.552.231	185.555.592.885
Các khách hàng khác	10.787.261.180	944.788.052
	892.455.109.528	928.134.062.338

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Nam Thịnh	-	1.747.200.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Phú Minh	-	1.009.800.000
Công ty TNHH Xăng dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	938.250.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng KTP	932.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.382.730.279	4.729.697.601
	6.452.980.279	8.686.697.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	143.178.461.494	-	143.178.461.494	-
- Chi Cục hải quan cửa khẩu cảng Đồng Tháp	11.080.612.805	-	11.080.612.805	-
- Chi Cục Hải Quan huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai	80.236.779.844	-	80.236.779.844	-
- Phải thu khác	51.861.068.845	-	51.861.068.845	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.361.862.561	-	17.137.228.455	-
Dự thu lãi tiền gửi	39.630.182.826	-	36.531.902.739	-
Các đối tượng khác	8.599.191.158	(4.342.835.772)	8.702.298.951	(4.342.835.772)
	257.769.698.039	(4.342.835.772)	205.549.891.639	(4.342.835.772)

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2023			
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Trên 3 năm	2.497.267.717	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	6.505.470.464	305.240.483
		9.002.738.181	305.240.483
Tại ngày 30/06/2023			
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Trên 3 năm	2.497.267.717	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	6.505.470.464	305.240.483
		9.002.738.181	305.240.483

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(3.445.433.843)	(909.228.083)	(4.342.835.772)	(8.697.497.698)
Tại ngày 30/06/2023	(3.445.433.843)	(909.228.083)	(4.342.835.772)	(8.697.497.698)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	5.383.425.632	-	-	-
Hàng hóa	1.184.003.304.241	-	1.385.410.022.553	-
	1.189.386.729.873	-	1.385.410.022.553	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2023	874.275.403.369	30.090.623.507	13.693.906.513	33.122.114.961	951.182.048.350
Mua sắm trong kỳ	2.141.642.510	279.943.818	3.970.909.090	4.435.572.641	10.828.068.059
Tăng do XDCB hoàn thành	2.049.902.043	-	-	1.897.610.522	3.947.512.565
Tại ngày 30/06/2023	878.466.947.922	30.370.567.325	17.664.815.603	39.455.298.124	965.957.628.974
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01/2023	533.384.945.572	17.947.647.103	10.051.130.497	13.186.049.670	574.569.772.842
Khấu hao trong kỳ	13.381.994.857	914.966.172	509.222.350	1.335.561.788	16.141.745.167
Tại ngày 30/06/2023	546.766.940.429	18.862.613.275	10.560.352.847	14.521.611.458	590.711.518.009
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	340.890.457.797	12.142.976.404	3.642.776.016	19.936.065.291	376.612.275.508
Tại ngày 30/06/2023	331.700.007.493	11.507.954.050	7.104.462.756	24.933.686.666	375.246.110.965
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2023	19.145.353.547	10.538.547.795	4.075.427.455	9.967.022.611	43.726.351.408
Tại ngày 30/06/2023	19.540.336.274	11.528.865.977	5.022.183.364	10.392.022.611	46.483.408.226
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2023	340.890.457.797	12.142.976.404	3.642.776.016	19.936.065.291	376.612.275.508
Tại ngày 30/06/2023	331.700.007.493	11.507.954.050	7.104.462.756	24.933.686.666	375.246.110.965

25
G T
M H
T O
E T
H A
N T H
3-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	110.465.098.507	-	(*)	110.465.098.507	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(*)	29.127.921.030	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(*)	49.322.386.103	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	(*)	24.378.481.061	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	7.636.310.313	-	(*)	7.636.310.313	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	114.881.009.836	(7.258.475.532)		114.881.009.836	(7.258.475.532)	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	-	(*)	33.351.813.109	-	(*)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(*)	22.458.676.037	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(7.258.475.532)	(*)	44.100.000.000	(7.258.475.532)	(*)
Công ty TNHH Sopot Gas One	14.970.520.690	-	(*)	14.970.520.690	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.970.959.835	(4.105.202.100)		18.970.959.835	(4.105.202.100)	
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Mekong	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	244.317.068.178	(11.363.677.632)		244.317.068.178	(11.363.677.632)	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.573.695 cổ phần chiếm 52,04% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 996.706 cổ phần chiếm 54,38% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64,01% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopot Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 37,61% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Mêkông: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 208.466 cổ phần chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 425.152 cổ phần chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Công ty sở hữu 345.006 cổ phần chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	11.277.011.546	12.317.966.458
Chi phí khác	172.418.471	272.570.868
	11.449.430.017	12.590.537.326

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	3.304.171.227	3.047.520.875
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	-	31.900.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	-	190.190.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	-	495.160.732
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	299.547.169.815	450.784.915.653
Chi Nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn	231.916.878.542	211.543.802.370
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Petrochina International Pte Ltd	366.901.722.711	467.185.394.466
Horizon Impex Pte. Ltd	158.703.277.072	228.944.806.394
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	233.459.401.163
Các nhà cung cấp khác	109.247.149.487	293.411.998.060
	1.169.620.368.854	1.889.095.089.713

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Xăng dầu Tân Long	1.413.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	-	8.989.250.000
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	190.636.363	190.000.000
Các khách hàng khác	125.810.000	339.238.907
	1.730.246.363	9.518.488.907

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	195.863.916.927	(192.770.961.075)	-	3.092.955.852
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(426.178.908)	67.804.465.192	(67.378.286.284)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(114.296.149)	135.565.247.468	(135.436.020.092)	-	14.931.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.819.665.215	-	13.410.977.389	(13.133.654.074)	-	4.096.988.530
Thuế thu nhập cá nhân	149.042.796	-	977.831.122	(858.217.126)	-	268.656.792
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	117.803.905	-	2.387.303.264	(2.505.107.169)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	27.406.488.859	-	332.298.169.220	(314.600.783.180)	-	45.103.874.899
	31.493.000.775	(540.475.057)	748.307.910.582	(726.683.029.000)	-	52.577.407.300

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.661.761.945	83.255.929.870
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.403.000	50.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.608.278.000)	(5.319.690.600)
Thu nhập chịu thuế	67.054.886.945	77.986.239.270
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	13.410.977.389	15.597.247.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	1.610.644.212	1.319.738.227
Trích trước chi phí hoạt động khác	-	197.865.067
	1.610.644.212	1.517.603.294

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác	17.036.634.025	17.036.634.025
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Ngân hàng Vietinbank - LC nội địa	-	712.171.466.684
Ngân hàng BIDV - USD UPAS LC	-	133.650.480.268
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.531.870.688	3.257.824.758
	20.568.504.713	866.116.405.735

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.434.432.733	3.434.432.733
	226.863.422.331	226.863.422.331

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	1.420.251.681.286	1.420.251.681.286	636.019.185.127	636.019.185.127
Ngân hàng Vietinbank	706.824.702.058	706.824.702.058	609.001.542.162	609.001.542.162
Ngân hàng Vietcombank	1.086.568.896.532	1.086.568.896.532	978.847.708.961	978.847.708.961
	3.213.645.279.876	3.213.645.279.876	2.223.868.436.250	2.223.868.436.250

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số 5.8 và 5.9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Kỳ hạn	Hạn mức VND	Lãi suất %/năm	30/06/2023 VND
Ngân hàng BIDV	2,5 - 4 tháng	3.000.000.000.000	2,7% - 6,7%	1.420.251.681.286
Ngân hàng Vietinbank	3 - 4 tháng	3.000.000.000.000	2,5% - 4,1%	706.824.702.058
Ngân hàng Vietcombank	3 - 4 tháng	1.500.000.000.000	2,4% - 6,6%	1.086.568.896.532
				3.213.645.279.876

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2023	2.223.868.436.250
Phát sinh vay trong kỳ	11.562.396.221.832
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(10.580.366.967.810)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.747.589.604
Tại ngày 30/06/2023	3.213.645.279.876

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày đầu kỳ	8.777.913.665	5.939.082.059
Trích quỹ trong kỳ	10.916.646.500	9.754.501.728
Thu khác	2.980.000	26.830.000
Chi quỹ trong kỳ	(2.307.589.166)	(6.942.500.122)
Tại ngày cuối kỳ	17.389.950.999	8.777.913.665

5.20 Quỹ bình ổn giá

	6 tháng đầu năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày đầu kỳ	370.883.667.227	221.894.649.632
Trích quỹ trong kỳ	101.968.957.526	195.604.482.497
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	397.237.211	519.752.888
Sử dụng quỹ trong kỳ	(18.977.006.297)	(47.134.997.790)
Phí quản lý tài khoản	(55.000)	(220.000)
Tại ngày cuối kỳ	454.272.800.667	370.883.667.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	873.239.800.000	60.079.871.219	(4.135.208.220)	929.184.462.999
Lãi trong kỳ	-	-	67.658.682.016	67.658.682.016
Tại ngày 30/06/2022	873.239.800.000	60.079.871.219	63.523.473.796	996.843.145.015
Tại ngày 01/07/2022	873.239.800.000	60.079.871.219	63.523.473.796	996.843.145.015
Lãi trong kỳ	-	-	30.750.010.072	30.750.010.072
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.754.501.728)	(9.754.501.728)
Tại ngày 31/12/2022	873.239.800.000	60.079.871.219	84.518.982.140	1.017.838.653.359
Tại ngày 01/01/2023	873.239.800.000	60.079.871.219	84.518.982.140	1.017.838.653.359
Lãi trong kỳ	-	-	59.250.784.556	59.250.784.556
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.916.646.500)	(10.916.646.500)
Trích quỹ	-	19.475.000.000	(19.475.000.000)	-
Tại ngày 30/06/2023	873.239.800.000	79.554.871.219	113.378.120.196	1.066.172.791.415

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà Nước	861.268.540.000	98,63%	861.268.540.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1,37%	11.971.260.000	1,37%
	873.239.800.000	100%	873.239.800.000	100%

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	286.091,77	4.228.392,63
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	10.712.791.657.186	9.865.197.395.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.835.979.621	4.765.683.842
	10.721.627.636.807	9.869.963.079.641

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 9.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng	10.483.651.033.720	9.624.712.359.098

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	45.686.640.836	36.281.688.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.608.278.000	5.319.690.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.209.441.610	60.049.991.878
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.818.262.031
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.589.559
	125.504.360.446	104.488.222.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	53.491.112.369	23.724.013.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.320.185.749	119.329.397.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.367.453.359	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.986.001.486
Chi phí hoạt động tài chính khác	769.414.472	88.170.500
	140.948.165.949	145.127.582.754

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	22.000.000.000	20.998.663.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.140.583.911	13.844.984.019
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	45.507.553.310	30.613.917.025
Chi phí vận chuyển hàng hóa	30.974.151.689	19.261.929.325
Chi phí bán hàng khác	21.711.502.874	30.022.626.302
	135.333.791.784	114.742.119.963

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.000.000.000	2.900.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.083.996.418	1.193.087.063
Chi phí quản lý khác	10.639.955.514	6.623.274.056
	14.723.951.932	10.716.361.119

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	89.889.635
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	-	343.881.818
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(253.992.183)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	134.599.711	3.898.100.000
Thu nhập khác	53.511.366	165.060.709
	188.111.077	4.153.050.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nhân công	25.000.000.000	23.898.663.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.224.580.329	15.038.071.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.760.031.318	19.418.194.342
Chi phí khác	38.073.132.069	67.103.552.366
	150.057.743.716	125.458.481.082

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.562.396.221.832	9.983.332.530.747

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.580.366.967.810	8.998.985.702.675

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị	267.941.000	195.098.712
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.151.481.608	1.280.350.186
Ban Kiểm Soát	691.118.699	337.933.753
	4.110.541.307	1.813.382.651

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ Mua hàng/dịch vụ Cổ tức được chia	1.878.088.158 21.046.166.920 2.407.272.000	498.272.728 16.098.909.770 722.181.600
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ Mua hàng/dịch vụ	1.673.071.685.710 -	1.908.907.033.086 428.120.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Bán hàng/dịch vụ Mua hàng/dịch vụ	577.809.501.654 199.840.909	541.610.925.710 129.172.727
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Bán hàng/dịch vụ Mua hàng/dịch vụ	- 299.351.819	163.381.959 -
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	1.231.205.674.204	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ Mua hàng/dịch vụ	3.407.449.426 1.445.883.833	1.379.388.364 -
Công ty Cổ phần Khí Hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ Cổ tức được chia	272.727.273 2.856.000.000	- 4.080.000.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopet	Phải thu thương mại	-	558.257.392
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	31.460.637.244	7.120.342.314
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	3.760.078.203	6.322.140.898
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	168.924.974.481	151.020.354.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Phải thu thương mại	208.500.000	140.500.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	4.634.810.649	2.497.267.717
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	-	250.815.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	3.304.171.227	3.047.520.875
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	-	190.190.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	-	31.900.000
	Phải trả khác	17.036.634.025	17.036.634.025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Phải trả thương mại	-	495.160.732

8.3 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30/06/2023, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 280.041.295.482 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều kỳ tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.


PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng


LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2023